先……，再/又……，然后……

1.回 家 以后，我 先 做 作业，然后 吃饭。
Huí jiā yǐhòu, wǒ xiān zuò zuòyè, ránhòu chīfàn.

2.他 先 洗澡，再 吃 晚饭，然后 去 洗 衣服
Tā xiān xǐzǎo, zài chī wǎnfàn, ránhòu qù xǐ yīfu

3.我 先 坐 了 一个 小时 公共 汽车，又 坐 了 一会儿 地铁 才 到家。
Wǒ xiān zuò le yí ge xiǎoshí gōnggòng qìchē, yòu zuò le yíhuìr dìtiě cái dàojiā.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC

LIVEWORKSHEETS